

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 16/2023/CBTT-HAS

Ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán :HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh
Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Ngọc Dung Kế toán trưởng

Địa chỉ: 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố
Hà Nội.

Loại công bố thông tin:

☐ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Bất thường

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2023;

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2023;

- Công văn số 82/KT-HAS giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 so với cùng kỳ năm
trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn
<http://www.has.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Đặng Ngọc Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ 1/2023

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		148.189.886.885	167.917.782.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.918.871.596	4.976.016.307
1. Tiền	111		3.301.166.777	3.358.311.488
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.617.704.819	1.617.704.819
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.178.400.560	25.099.430.235
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.138.622.343	2.138.622.343
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(960.221.783)	(1.039.192.108)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.000.000.000	24.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.649.685.803	128.964.176.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57.720.052.834	83.557.898.701
2. Trả trước cho người bán	132		5.087.443.985	3.028.072.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.482.472.572	31.269.557.340
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.277.179.853	17.026.110.991
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.917.463.441)	(5.917.463.441)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.351.982.112	8.533.112.109
1. Hàng tồn kho	141		14.351.982.112	8.533.112.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.090.946.814	345.048.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		213.200.046	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		877.746.768	345.048.179
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48.412.399.242	49.755.715.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.208.756.621	15.958.998.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.208.756.621	15.958.998.107
- Nguyên giá	222		23.640.593.198	23.640.593.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.431.836.577)	(7.681.595.091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(242.000.000)	(242.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		9.484.154.625	10.028.861.721
- Nguyên giá	231		18.098.695.289	18.098.695.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.614.540.664)	(8.069.833.568)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.070.592.207	5.501.370.804
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.070.592.207	5.501.370.804
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.266.485.110	18.266.485.110
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.266.485.110	8.266.485.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		382.410.679	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		382.410.679	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.602.286.127	217.673.498.717

NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.313.629.371	77.409.266.085
I. Nợ ngắn hạn	310		48.976.569.012	69.440.836.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.192.672.046	39.737.257.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.002.372.971	554.148.515
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		395.037.175	1.562.333.870
4. Phải trả người lao động	314		161.978.512	2.124.589.625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.469.364	66.349.079
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.109.595.846	5.838.421.892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.986.319.409	19.496.112.333
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		33.123.689	61.623.689
II. Nợ dài hạn	330		7.337.060.359	7.968.429.184
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		157.160.359	236.229.184
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.179.900.000	7.732.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		140.288.656.756	140.264.232.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	140.288.656.756	140.264.232.632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.831.910.832	3.831.910.832
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.836.567.161	1.812.143.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.779.743.037	1.592.538.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.824.124	219.604.061
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u> <u>(440=300+400)</u>	<u>440</u>		196.602.286.127	217.673.498.717

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỒNG THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG NGỌC DUNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế Quý I/2023	Lũy kế Quý I/2022
1	2	3	4	5	6	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.525.216.980	6.782.338.504	6.525.216.980	6.782.338.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.525.216.980	6.782.338.504	6.525.216.980	6.782.338.504
4. Giá vốn hàng bán	11		5.374.902.014	5.669.109.849	5.374.902.014	5.669.109.849
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.150.314.966	1.113.228.655	1.150.314.966	1.113.228.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		629.321.120	1.048.053.051	629.321.120	1.048.053.051
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		219.610.555	-206.979.868	219.610.555	-206.979.868
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022	Lũy kế Quý I/2023	Lũy kế Quý I/2022
1	2	3	4	5	6	8
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.575.376.621	1.846.621.950	1.575.376.621	1.846.621.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		-15.351.090	521.639.624	-15.351.090	521.639.624
11. Thu nhập khác	31		80.822.228	68.010.241	80.822.228	68.010.241
12. Chi phí khác	32		8.647.014	90.001	8.647.014	90.001
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.175.214	67.920.240	72.175.214	67.920.240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.824.124	589.559.864	56.824.124	589.559.864
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		56.824.124	589.559.864	56.824.124	589.559.864
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỒNG THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG NGỌC DUNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2023	Lũy kế đến 31/03/2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.824.124	589.559.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản		885.238.017	(504.163.547)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.294.948.582	750.869.372
03	- Các khoản dự phòng		(78.970.325)	47.036.537
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		-	-
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(629.321.120)	(1.048.053.051)
06	- Chi phí lãi vay		298.580.880	(254.016.405)
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		942.062.141	85.396.317
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.997.172.057	36.879.979.081
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(5.818.870.003)	(7.137.384.870)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.797.395.909)	(5.966.466.711)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(595.610.725)	(60.900.316)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(402.719.708)	(184.418.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(780.225.445)	-
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.900.000)	(35.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.483.512.408	23.580.955.375
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.969.731.833)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.763.504.531)	(8.834.108.329)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.550.589.299	14.413.298.214
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		704.082.870	1.126.583.771

30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.521.435.805	6.705.773.656
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		8.868.994.255	1.693.845.004
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.931.087.179)	(19.333.266.755)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài	40	(8.062.092.924)	(17.639.421.751)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.942.855.289	12.647.307.280
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.976.016.307	3.577.025.074
61	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.918.871.596	16.224.332.354

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC






ĐỒNG THỊ HÀNG

ĐẶNG NGỌC DUNG

NGUYỄN THANH HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;

- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước của từng CT	=	Giá thành định mức	-	Các khoản CP có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được từng CT, HMCT
HMCT		CT, HMCT		

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.283.441.720	1.689.751.797
Tiền gửi ngân hàng	1.017.725.057	1.668.559.691
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	5.617.704.819	1.617.704.819
Cộng	8.918.871.596	4.976.016.307

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	2.138.622.343	2.138.622.343
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	24.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(960.221.783)	(1.039.192.108)
Cộng	13.178.400.560	25.099.430.235

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại Phụ lục 1).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu các đối thi công tiền ứng để thực hiện công trình	19.762.771.156	15.445.364.943
Phải thu khác	1.514.408.697	1.580.746.048
Cộng	21.277.179.853	17.026.110.991

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	133.905.000	304.676.856
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.218.077.112	8.228.435.253
Hàng hóa	0	0
Cộng	14.351.982.112	8.533.112.109

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	18.098.695.289	18.098.695.289
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	18.098.695.289	18.098.695.289
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	8.069.833.568	8.069.833.568
Số tăng trong năm	544.707.096	544.707.096
- Do trích khấu hao	544.707.096	544.707.096

Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	8.614.540.664	8.614.540.664
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.028.861.721	10.028.861.721
Tại ngày cuối năm	9.484.154.625	9.484.154.625

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	734.825.110	734.825.110
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	7.531.660.000	7.531.660.000
Cộng	18.266.485.110	18.266.485.110
Trong đó:		

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/03/2023		01/01/2023	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15.000	156.450.000	15.000	156.450.000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
những trang vàng				
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Cộng		734.825.110		734.825.110

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	5.000.000.000	5.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

c. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	91.591.280.000 VND
Vốn đầu tư của Hacıisco:	7.531.660.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacıisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a, Vay ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.777.119.409	17.286.912.333
- Vay ngân hàng	6.049.211.655	13.559.004.579
- Vay đối tượng khác	3.727.907.754	3.727.907.754
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.209.200.000	2.209.200.000
Cộng	11.986.319.409	19.496.112.333

b, Vay dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	9.389.100.000	9.941.400.000
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-2.209.200.000	-2.209.200.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.179.900.000	7.732.200.000

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	105.380.925	105.380.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	780.225.445
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	289.656.250	676.727.500
Cộng	395.037.175	1.562.333.870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	95.469.364	66.349.079
Cộng	95.469.364	66.349.079

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	242.449.496	214.866.706
Các khoản bảo hiểm	82.953	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.489.887	4.489.887
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	1.844.189.307	5.562.891.347
Các khoản phải trả phải nộp khác	18.384.203	56.173.952
Cộng	2.109.595.846	5.833.932.005

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU							
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.207.680.313	140.659.769.908	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	589.559.864	589.559.864	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(32.250.000)	(32.250.000)	
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.764.990.177	141.217.079.772	
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	140.264.232.632	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	56.824.124	56.824.124	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(32.400.000)	(32.400.000)	
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.836.567.161	140.288.656.756	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.000.000.000	12,50%	9.600.000.000	12,00%
Phạm Thị Hạnh	7.768.500.000	9,71%	7.269.500.000	9,09%
Công ty cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	4.000.000.000	5,00%	4.000.000.000	5,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	36.131.500.000	45,2%	37.030.500.000	46,29%
Cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	1.170.000.000	2.383.996.295
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	43.996.295
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	1.170.000.000	2.340.000.000
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	2.340.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	2.348.852.480
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.170.000.000	2.348.852.480
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.170.000.000</u>	<u>35.143.815</u>

d. Cổ phiếu

	31/03/2023	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	<u>3.831.910.832</u>	<u>3.831.910.832</u>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	4.188.331.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.237.338.174	1.771.576.268
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.287.878.806	822.430.963
Cộng	6.525.216.980	6.782.338.504

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	-	3.930.116.630
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.248.792.040	950.226.653
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.126.109.974	788.766.566
Cộng	5.374.902.014	5.669.109.849

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.111.513	112.534.363
Cổ tức, lợi nhuận được chia	423.209.607	935.518.688
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	629.321.120	1.048.053.051

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	298.580.880	(254.016.405)
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(78.970.325)	47.036.537
Cộng	219.610.555	(206.979.868)

20 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	80.822.228	68.010.241
Cộng	80.822.228	68.010.241

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí khác	8.647.014	90.001
Cộng	8.647.014	90.001

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	576.734.395	280.288.451
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.295.190	191.311.322
Thuế, phí, lệ phí	-	43.617.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.958.778	124.267.712
Chi phí khác bằng tiền	821.388.258	1.207.136.477
	1.575.376.621	1.846.621.950

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.824.124	589.559.864
<i>a. Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.824.124	589.559.864
Các khoản điều chỉnh tăng	157.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(423.209.607)	(935.518.688)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(209.385.483)	(345.958.824)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	780.225.455	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	780.225.455	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.824.124	589.559.864
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.824.124	589.559.864
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	76

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.502.539.646	5.334.825.689
Chi phí nhân công	1.778.961.607	316.344.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.294.948.582	750.869.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.958.778	167.885.700
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí khác bằng tiền	1.870.808.617	2.350.515.201
Cộng	12.496.217.230	8.920.440.858

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.918.871.596	0	4.976.016.307	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.997.232.687	(5.917.463.441)	100.584.009.692	(5.917.463.441)
Các khoản cho vay	44.482.472.572	0	55.269.557.340	0
Đầu tư ngắn hạn	2.138.622.343	(960.221.783)	2.138.622.343	(1.039.192.108)
Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
Cộng	134.537.199.198	(6.877.685.224)	162.968.205.682	(6.956.655.549)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	11.986.319.409	19.496.112.333
Phải trả người bán, phải trả khác	32.459.428.251	45.811.908.974
Chi phí phải trả	95.469.364	66.349.079
Cộng	44.541.217.024	65.374.370.386

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Tiền và tương đương tiền	8.918.871.596			8.918.871.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.079.769.246			73.079.769.246
Các khoản cho vay	44.482.472.572		0	44.482.472.572
Cộng	126.481.113.414	0	0	126.481.113.414

Tại ngày 01/01/2023

Tiền và tương đương tiền	4.976.016.307			4.976.016.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.666.546.251			94.666.546.251
Các khoản cho vay	55.269.557.340		0	55.269.557.340
Cộng	154.912.119.898	0	0	154.912.119.898

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2023				
Vay và nợ	11.986.319.409	0	0	11.986.319.409
Phải trả người bán, phải trả khác	32.302.267.892	157.160.359	0	32.459.428.251
Chi phí phải trả	95.469.364	0	0	95.469.364
Cộng	44.384.056.665	157.160.359	0	44.541.217.024
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	19.496.112.333	0	0	19.496.112.333
Phải trả người bán, phải trả khác	45.575.679.790	236.229.184	0	45.811.908.974
Chi phí phải trả	66.349.079	0	0	66.349.079
Cộng	65.138.141.202	236.229.184	0	65.374.370.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 do Công ty cổ phần Hacisco lập



ĐỒNG THỊ HẰNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG NGỌC DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THANH HẢI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2023

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

Mã STT CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng						Giá trị trường					
		Tại 01/01/2023			Tại 31/03/2023			Tại 01/01/2023			Tại 31/03/2023			Tại 01/01/2023			Tại 31/03/2023		
		SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	VHM	14.200	861.220.000	60.649	14.200	861.220.000	60.649							14.200	681.600.000	48.000	14.200	731.300.000	51.500
2	TH1	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137							9.675	31.898.475	3.297	9.675	51.277.500	5.300
3	DC2	15.972	267.755.663	16.764	15.972	267.755.663	16.764							15.972	92.637.600	5.800	15.972	76.665.600	4.800
4	VHG	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789							19.500	47.131.500	2.417	19.500	44.850.000	2.300
5	POW	11.200	155.000.000	13.839	11.200	155.000.000	13.839							11.200	119.280.000	10.650	11.200	147.840.000	13.200
6	ALP	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682							6.000	0		6.000		
7	TTF	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956							7.560	30.844.800	4.080	7.560	30.315.600	4.010
8	VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553							76	912.000	12.000	76	1.026.000	13.500
9	HDC	96	879.323	9.160	96	879.323	9.160							96	2.774.400	28.900	96	3.076.800	32.050
10	CTG	9	153.134	17.015	9	153.134	17.015							9	245.250	27.250	9	262.800	29.200
11	S99	2		-	2									2					
	Tổng cộng	84.290	2.138.622.343		84.290	2.138.622.343								84.290	1.007.324.025		84.288	1.086.614.300	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2023

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, Thiết bị, dụng cụ quản lý				Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	truyền dẫn		
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý TSCĐ					
Số cuối năm	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.651.809.724	1.022.899.665	3.931.249.350	75.636.359	7.681.595.098
Tăng trong năm	70.751.288	-	675.740.198	3.750.000	750.241.486
Khấu hao trong năm	70.751.288	-	675.740.198	3.750.000	750.241.486
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý TSCĐ					
Số cuối năm	2.722.561.012	1.022.899.665	4.606.989.548	79.386.359	8.431.836.584
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.627.636.482	-	14.327.361.617	4.000.001	15.958.998.100
Số cuối năm	1.556.885.194	-	13.651.621.419	250.001	15.208.756.614

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2023

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			-
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	242.000.000	-	242.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.287.878.806	-	2.237.338.174		6.525.216.980		6.525.216.980
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.126.109.974	-	1.248.792.040		5.374.902.014		5.374.902.014
Giá vốn							
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	161.768.832	-	988.546.134		1.150.314.966	-	1.150.314.966
Tài sản bộ phận	70.221.179.018	-	9.484.154.625		79.705.333.643		79.705.333.643
Tài sản không phân bổ	116.896.952.484				116.896.952.484		116.896.952.484
Tổng tài sản	187.118.131.502	-	9.484.154.625		196.602.286.127	-	196.602.286.127
Nợ phải trả của các bộ phận	55.864.965.275		20.503.232		55.885.468.507		55.885.468.507
Nợ phải trả không phân bổ	428.160.864				428.160.864		428.160.864
Tổng nợ phải trả	56.293.126.139	-	20.503.232		56.313.629.371	-	56.313.629.371

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý